shī zhěn

湿疹

noun · eczema

Example Sentences

tā dé le shī zhěn
他得了湿疹。

He has eczema.

yī shēng jiàn yì yòng zhè zhǒng yào gāo zhì liáo shī zhěn
医生建议用这种药膏治疗湿疹。

The doctor recommends using this ointment to treat eczema.

shī zhěn huàn zhě yīng gāi bì miǎn jiē chù cì jī xìng wù zhì
湿疹患者应该避免接触刺激性物质。

Eczema patients should avoid contact with irritating substances.

Trace each character, then write the word on your own.

湿 湿 湿 湿 湿 湿 湿 湿 湿 湿 湿
湿 湿 湿 湿

疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹 疹
疹 疹